

BÀI 10:

Du lịch

旅游

lǚyóu



NỘI DUNG CHÍNH

1. Từ mới
2. Câu kiêm ngữ
3. Cụm từ có chữ 的
4. Cấu trúc nhấn mạnh 是....的
5. Câu so sánh
6. Một số cấu trúc ngữ pháp hay dùng
7. Hội thoại
8. Đọc hiểu
9. Nghe hiểu

1. TỪ MỚI

2. CÂU KIÊM NGŨ

- Câu kiêm ngữ là câu có tân ngữ của động từ thứ nhất lại là chủ ngữ của động từ thứ hai.
- Động từ thứ nhất thường là các từ thỉnh cầu hoặc sai khiến: 请 (mời), 让 (để, bảo, khiến, nhường, cho phép, yêu cầu), 叫 (gọi, kêu),
- Cấu trúc thường thấy:

$S+V1+O1+V2+O2\dots。$

$S+没/不+V1+O1+V2+O2\dots。$

$S+V1+O1+V2+O2\dots+吗/了吗？$

$S+是不是/有没有+V1+O1+V2+O2\dots？$

2. CÂU KIÊM NGỮ

Ví dụ:

他请我们喝咖啡。

Tā qǐng wǒmen hē kāfēi.

Anh ấy mời chúng tôi uống cà phê.

我请老师教汉语。

Wǒ qǐng lǎoshī jiāo Hànyǔ.

Tôi mời thầy dạy tiếng Trung.

他请朋友吃饭。

Tā qǐng péngyǒu chīfàn.

Anh ấy mời bạn ăn cơm.

妈妈叫我买菜。

Māma jiào wǒ mǎi cài.

Mẹ kêu tôi mua rau.

我叫弟弟关灯。

Wǒ jiào dìdì guān dēng.

Tôi kêu em trai tắt đèn.

他叫我别说话。

Tā jiào wǒ bié shuōhuà.

Anh ấy kêu tôi đừng nói chuyện.

老师让我们写作业。

Lǎoshī ràng wǒmen xiě zuòyè.

Thầy giáo bảo chúng tôi làm bài tập.

老师让学生回答问题。

Lǎoshī ràng xuésheng huídá wèntí.

Thầy giáo bảo học sinh trả lời câu

hỏi.

2. CÂU KIÊM NGỮ

- Phía trước động từ V1 và V2 có thể thêm một số thành phần khác.

他昨天请我们吃饭。

Tā zuótiān qǐng wǒmen chīfàn.
Anh ấy mời chúng tôi ăn cơm hôm qua.

我想请他们喝奶茶。

Wǒ xiǎng qǐng tāmen hē nǎichá.
Tôi muốn mời họ uống trà sữa.

妈妈经常叫我们早起。

Māma jīngcháng jiào wǒmen zǎoqǐ.
Mẹ thường gọi chúng tôi dậy sớm.

医生让我少喝冷饮。

Yīshēng ràng wǒ shǎo hē lěngyǐn.
Bác sĩ bảo tôi uống ít nước lạnh.

我叫他们一起去爬山。

Wǒ jiào tāmen yìqǐ qù pá shān.
Tôi gọi họ cùng đi leo núi.

他让我们早点来。

Tā ràng wǒmen zǎodiǎn lái.
Anh ấy bảo chúng tôi đến sớm chút.

他想叫我们明天去玩。

Tā xiǎng jiào wǒmen míngtiān qù wán.
Anh ấy muốn gọi chúng tôi đi chơi vào ngày mai.

爸爸让我这样做。

Bàba ràng wǒ zhèyàng zuò.
Bố bảo tôi làm như vậy.

2. CÂU KIÊM NGỮ

➤ Phía sau tân ngữ O1 có thể là tính từ.

这个小孩让我很开心。

Zhège xiǎohái ràng wǒ hěn kāixīn.

Đứa trẻ này làm tôi rất vui.

他让我很生气。

Tā ràng wǒ hěn shēngqì.

Anh ấy khiến tôi rất tức giận.

他的服务让我很满意。

Tā de fúwù ràng wǒ hěn mǎnyì.

Dịch vụ của anh ấy khiến tôi rất hài lòng.

今天的天气让我不舒服。

Jīntiān de tiānqì ràng wǒ bù shūfú.

Thời tiết hôm nay khiến tôi không thoải mái.

2. CÂU KIÊM NGỮ

- Nếu hành động hoặc sự việc đã xảy ra thì thêm 了 ở cuối câu hoặc sau động từ V2.

妈妈叫他买菜了。

Māma jiào tā mǎi cài le.

Mẹ kêu anh ấy mua rau rồi.

我让他买了两杯咖啡。

Wǒ ràng tā mǎi le liǎng bēi kāfēi.

Tôi đã bảo anh ấy mua hai cốc cà phê.

昨天他请我吃了包子。

Zuótiān tā qǐng wǒ chī le bāozi.

Hôm qua anh ấy đã mời tôi ăn bánh bao.

2. CÂU KIÊM NGỮ

- Một số câu kiêm ngữ có thể không cần chủ ngữ S.

请不要说话。

Qǐng nǐ bùyào shuōhuà.

Xin bạn đừng nói chuyện.

让他别迟到。

Ràng tā bié chídào.

Bảo anh ấy đừng đến muộn.

- Giữa động từ V1 và O1 không được thêm bất kì thành phần nào.

他请明天我去他家。(sai)

2. CÂU KIÊM NGỮ

➤ Câu kiêm ngữ với từ 有, 是.

我有一个朋友会说泰语。

Wǒ yǒu yīgè péngyǒu huì shuō
Tàiyǔ.

Tôi có một người bạn biết nói tiếng
Thái.

上午有人找你。

Shàngwǔ yǒurén zhǎo nǐ.
Buổi sáng có người tìm bạn.

他有一个弟弟喜欢踢足球。

Tā yǒu yīgè dìdì xǐhuān tī zúqiú.
Anh ấy có một em trai thích đá
bóng.

明天有朋友来我家玩。

Míngtiān yǒu péngyǒu lái wǒ jiā
wán.

Ngày mai có bạn đến nhà tôi chơi.

是他昨天来找你。

Shì tā zuótiān lái zhǎo nǐ.
Chính anh ấy đã đến tìm bạn hôm
qua.

是他找到了这个工作。

Shì tā zhǎodào le zhège gōngzuò.
Là anh ấy đã tìm được công việc
này.

是她写了这个汉字。

Shì tā xiě le zhège Hànzì.
Là cô ấy đã viết chữ Hán này.

是她喝了这杯奶茶。

Shì tā hē le zhè bēi nǎichá.
Là cô ấy đã uống ly trà sữa này.

2. CÂU KIÊM NGỮ

Dịch:

- ① Tôi sẽ bảo anh ấy ngày mai đi leo núi cùng với bạn.
- ② Bố bảo tôi chiều nay tan học thì về nhà.
- ③ Thầy bảo chúng tôi không được nói chuyện khi đang học.
- ④ Mẹ tôi cuối tuần này muốn mời thầy giáo dạy tôi tiếng Hán.
- ⑤ Anh ấy có gọi bạn đi đá bóng hay không?
- ⑥ Tôi sẽ gọi người giúp bạn quét dọn phòng.
- ⑦ Bạn bảo anh ấy đi mua hoa quả chưa?
- ⑧ Bạn để tôi suy nghĩ rồi nói với bạn.
- ⑨ Tôi không bảo anh ấy làm như vậy.

2. CÂU KIỂM NGŨ

Dịch:

- ① 我会让他和你一起去爬山.
- ② 爸爸叫我下午下了课就回家.
- ③ 老师叫我们上课的时候不要说话.
- ④ 我妈妈这个周末想请老师教我汉语.
- ⑤ 他有没有叫你去踢足球?
- ⑥ 我会叫人帮你打扫房间.
- ⑦ 你叫他去买水果了吗?
- ⑧ 你让我想想再告诉你.
- ⑨ 我没让他这么做.

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A的B hoặc A的

- ✓ Cấu trúc trên thì B (danh từ hoặc cụm danh từ) được gọi là **trung tâm ngữ**, còn A là thành phần có tác dụng hạn chế, miêu tả, chỉ rõ hơn cho trung tâm ngữ được gọi là **Định ngữ**.
- ✓ Thành phần A có thể là: Đại từ, danh từ, cụm danh từ, động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ, số từ, cụm từ số lượng, cụm từ chỉ vị...
- ✓ Nếu trong ngữ cảnh B đã biết thì có thể lược bỏ, khi đó cấu trúc sẽ còn là **A的**
- ✓ Đại từ, tính từ hay động từ khi kết hợp với 的 thì tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ.

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là đại từ

- Nếu B là danh từ chỉ tên quốc gia, tập đoàn, cơ quan đơn vị, hoặc A với B có quan hệ gia đình, thân thiết thì có thể không cần 的

我爸爸，他妈妈，他哥哥，我家，

我们学校，他们班，我们国家，他们医院

- Nếu A với B có quan hệ sở hữu hoặc không có quan hệ gia đình thân thiết, hay muốn đặc biệt nhấn mạnh thì cần có 的

我的书包，他的自行车，她的裙子，

我们的教室，他们的问题，她们的朋友

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là danh từ, cụm danh từ

- A là danh từ thì thường có thể không cần dùng 的

越南人, 越南菜, 汉语书, 越南国籍, 法国朋友, 英语课, 美国国旗, 中国面, 牛肉炒饭

- Nếu A với B có quan hệ sở hữu, A là các danh từ chỉ thời gian, nơi chốn hoặc muốn nhấn mạnh thì cần có 的

老师的书, 妈妈的衣服, 学生的教室,
学校的图书馆, 中国的汽车, 法国的面包,
美国的电脑, 昨天的奶茶, 明天的课, 桌子上的饮料,
房间里的空气, 旁边的房间, 天上的飞机

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là danh từ, cụm danh từ

➤ Cụm danh từ làm định ngữ thì thông thường cần có 的

这件衣服的颜色，那些水果的价格，我哥哥的朋友，
他老师的孩子，北京大学的老师，学校图书馆的书，
妈妈钱包的钱，教室里边的学生，学校里边的食堂，

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là động từ, cụm động từ

- Động từ, cụm động từ làm định ngữ thì thường cần có 的, nếu không sẽ thành kết cấu động tân.

买的书, 借的钱, 送的礼物, 喝的水, 吃的菜

- Động từ, cụm động từ làm định ngữ khi đứng trước danh từ mà không bị hiểu nhầm là kết cấu động tân thì không cần thêm 的

运动鞋, 跑步鞋, 上课时间, 吃饭时间, 起床时间,
学习计划, 见面地点, 服务员, 服务态度

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là tính từ, cụm tính từ

- Tính từ đơn âm tiết khi làm định ngữ thì thường không cần dùng 的.

新衣服, 旧书, 好朋友, 小饭馆, 大房间, 浅颜色, 深颜色, 短裙, 瘦肉, 肥肉

- Đa số các tính từ đa âm tiết làm định ngữ thì cần có 的
漂亮的衣服, 好看的书, 好吃的菜, 好喝的饮料, 好听的歌, 安静的地方

- Tính từ đơn hoặc đa âm tiết nếu kết hợp với phó từ chỉ mức độ khi làm định ngữ thì cần dùng 的.

不好的事, 很新的衣服, 很旧的书, 很短的裙子

- 很多 khi làm định ngữ thì thường không cần dùng 的.

很多人, 很多地方, 很旧的书, 很多学生

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là số lượng từ

- Số lượng từ làm định ngữ thì thường không cần có 的.

一个人，一束花，一张报纸，
一张票，三碗饭，两杯咖啡

- Có một số số lượng từ làm định ngữ thì cần có 的

百分之三十的人，二十岁的学生，一年的时间，
两斤的苹果，一斤(重)的鱼，两百页的书

3. CỤM TỪ CÓ CHỮ 的

A là cụm chủ vị

➤ Cụm chủ vị làm định ngữ thì phải có 的.

妈妈送我的礼物，爸爸做的菜，天气热的时候，我们明天去参观的地方，他借我的钱，来医院看病的病人，昨天买的饮料，他喜欢吃的东西，她喜欢学的语言

Cụm từ có chữ 的

✓ Đại từ, tính từ hay động từ khi kết hợp với 的 thì tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ

老师的，学生的，他的，我的，他们的，买的，借的，送的，新的，旧的，新的，长的，短的，好的，坏的，红色的，蓝色的，深的，浅的，轻的，重的

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Cấu trúc “是.....的” được dùng để nhấn mạnh thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức, đối tượng, mục đích ... của một hành động đã xảy ra hoặc đã hoàn thành.
- ✓ TTNM: thông tin nhấn mạnh.

Cấu
trúc
是
.
.
.
的

S+(是)+TTNM+V+的。

S+不是+TTNM+V+的。

S+(是)+TTNM+V+的吗？

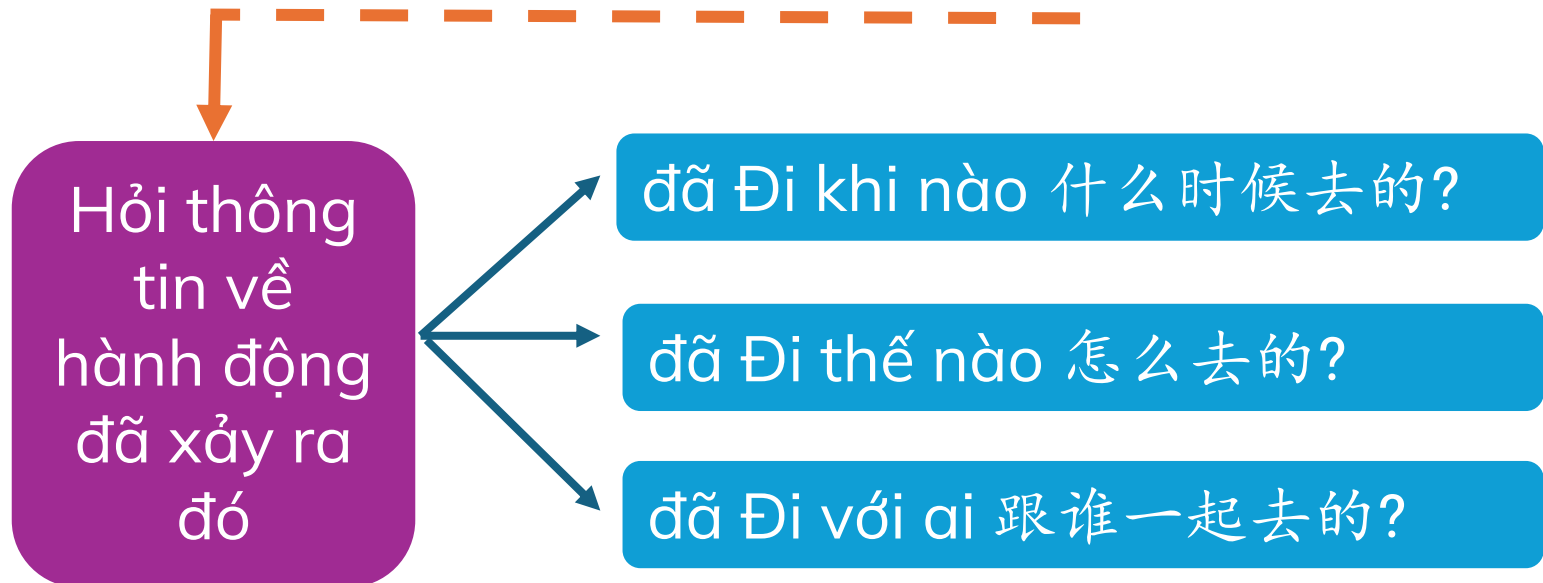
S+是不是+TTNM+V+的？

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是....的

So sánh:

① Anh ấy khi nào đi? ➡ Hành động vẫn chưa xảy ra
他什么时候去?

② Anh ấy đi khi nào? ➡ Hành động đã xảy ra rồi
他(是)什么时候去的?



4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH是.....的

✓ Sử dụng đại từ nghi vấn để hỏi

Thời gian

S+(是)+什么时候+V+(O) 的+(O) ?

Phương thức

S+(是)+怎么+V+(O) 的+(O) ?

Đối tượng

S+(是)+和/跟谁一起+V+(O) 的+(O) ?

Địa điểm

S+(是)+在哪儿+V+(O) 的+(O) ?

Mục đích

S+(是)+来+(...)+做什么的?

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Ví dụ

A: 我去河内了。 → Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 你是什么时候去的?

A: 我是昨天去的。 → Nhấn mạnh thời gian

B: 你是怎么去的?

A: 我是骑摩托车去的。 → Nhấn mạnh phương thức

B: 你是跟谁一起去的?

A: 我是一个人去的。 → Nhấn mạnh đối tượng

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Ví dụ

A: 我订机票了。——> Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 你是什么时候订的?

A: 我是上午订的。——> Nhấn mạnh thời gian

B: 你是在哪儿订的?

A: 我是在网上订的。——> Nhấn mạnh địa điểm

B: 你是怎么订的?

A: 我是用手机订的。——> Nhấn mạnh phương thức

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Ví dụ

A: 你看,这张照片好看吗?。→ sự việc đã xảy ra

B: 好看, 这张照片是什么时候拍的?

A: 这张照片是去年春天拍的。→ Nhấn mạnh thời gian

B: 这张照片是在哪儿拍的?

A: 这张照片是在长城拍的。→ Nhấn mạnh địa điểm

B: 这张照片是用什么拍的?

A: 这张照片是用手机拍的。→ Nhấn mạnh phương thức

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Ví dụ

A: 他知道这件事了吗？。

B: 知道了。 ————— Sự việc đã xảy ra

A: 是谁告诉他的？

B: 是我告诉他的？ ————— Nhấn mạnh đối tượng

A: 你是什么时候告诉他的。

B: 我是昨天晚上告诉他的？ ————— Nhấn mạnh thời gian

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Ví dụ

A: 小明来北京了。 → Trần thuật sự việc đã xảy ra

B: 他**是**来工作的**的**吗?

A: 他**不是**来工作的**的**, 他**是**来旅游的**的**。 → Nhấn mạnh mục đích

B: 你跟他见面了吗?

A: 见面了。

B: 你们**是**在**哪儿**见面的**的**?

A: 我们**是**在**酒店**见面的**的**。 → Nhấn mạnh địa điểm

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là danh từ thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau 的.

S+是+TTNM+V+(O)+的+O。

我们是昨天看电影的。= 我们是昨天看的电影。

他是昨天去北京的。= 他是昨天去的北京。

我是在北京学习汉语的。= 我是在北京学习的汉语。

我是在超市买水果的。= 我是在超市买的水果。

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là đại từ thì sẽ đứng trước 的

S+是+TTNM+V+Đại từ+的。

我是来找他的。

这件事是我告诉他的。

这本书是我送他的

这些钱是他给我的

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là danh từ thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau 的.

S+是+TTNM+V+(O)+的+O。

我们是昨天看电影的。= 我们是昨天看的电影。

他是昨天去北京的。= 他是昨天去的北京。

我是在北京学习汉语的。= 我是在北京学习的汉语。

我是在食堂吃饭的 = 我是在食堂吃的饭。

- ✓ Nếu sau động từ có tân ngữ là đại từ thì sẽ đứng trước 的

S+是+TTNM+V+Đại từ+的。

我是来找他的。

这件事是我告诉他的。

这本书是我送他的

这些钱是他给我的

我是昨天认识他的。

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是....的

- ✓ Trong cấu trúc nhấn mạnh 是...的 không được sử dụng 了, không được thay thế 的 bằng 了

我是去年学习了汉语的。 (sai)

这件事是我告诉了他的。 (sai)

我妈妈是昨天来了。 (sai)

老师你是怎么来了? (sai)

这本书是谁买了? (sai)

- ✓ Giữa 是...的 có thể có nhiều thông tin, khi muốn nhấn mạnh thông tin nào thì cần nhấn trọng âm vào thông tin đó.

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

我是上周三和爸爸一起开车去河内的。

4. CẤU TRÚC NHẤN MẠNH 是.....的

Luyện tập

A: 他女朋友去美国()。

B: 什么时候去() ?

A: 两个星期前。

B: 和谁一起去() ?

A: 和她朋友去()。

B: 回来() 吗?

A: 不知道。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

So sánh một đối tượng có hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó hay không.

② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.

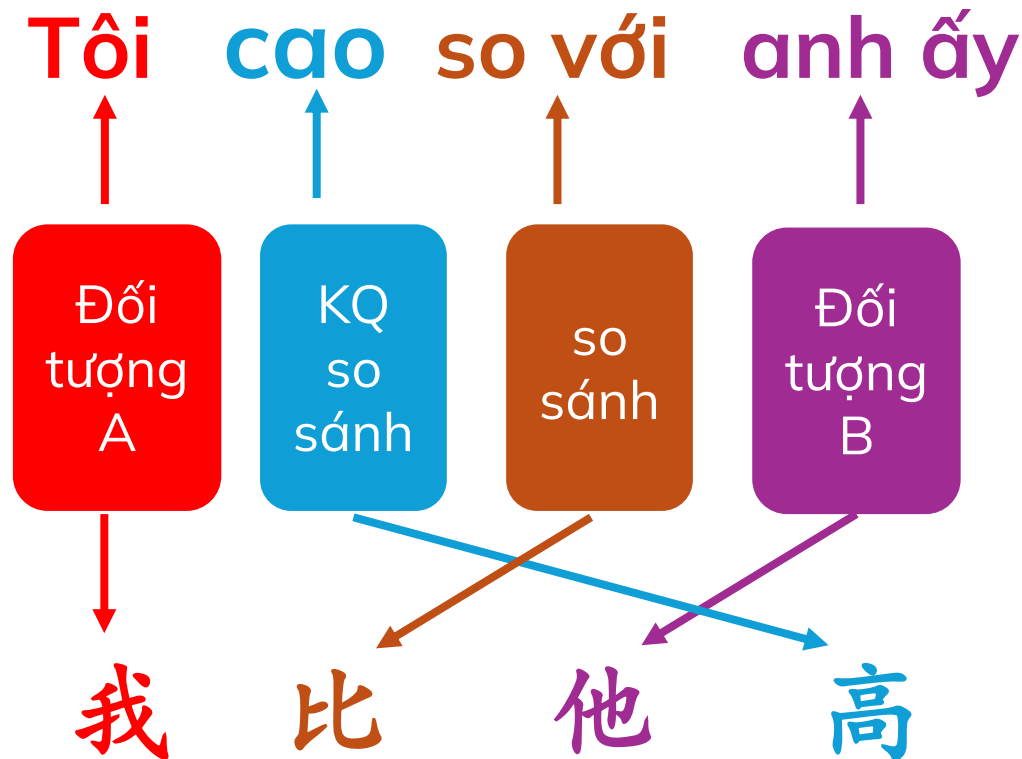
③ So sánh với 跟...一样

So sánh hai sự vật, sự việc giống nhau về tính chất hay trạng thái nào đó hay không.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

So sánh một đối tượng hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó.



5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

So sánh một đối tượng hơn đối tượng còn lại ở một khía cạnh nào đó.

KĐ

A 比 B + C

Trong đó

- A, B là hai đối tượng so sánh
- C là kết quả so sánh (tính từ, động từ)

PĐ

A 没有 B + C

Hỏi

A 比 B + C + 吗?

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

Nếu **C** là tính từ

A 比 B + adj

Ví dụ

我比他高。

Wǒ bǐ tā gāo.

Tôi cao hơn anh ấy.

他比我帅。

Tā bǐ wǒ shuài.

Anh ấy đẹp trai hơn tôi.

他比我漂亮。

Tā bǐ wǒ piàoliang.

Cô ấy xinh hơn tôi.

苹果比草莓贵。

Píngguǒ bǐ cǎoméi guì.

Táo đất hơn dâu tây.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

Nếu **C** là tính từ và muốn làm rõ **sự khác biệt** giữa A và B thì có thể thêm **số lượng** chính xác hoặc các từ chỉ đại khái số lượng như 一点, 一些, 多了 ngay sau tính từ.

A 比 B + adj+SL

Ví dụ

哥哥比妹妹大两岁。

Gēge bǐ mèimei dà liǎng suì.

Anh trai lớn hơn em gái hai tuổi.

你比她漂亮多了。

Nǐ bǐ tā piàoliang duō le.

Bạn xinh hơn cô ấy nhiều.

牛肉比羊肉贵一点。

Niúròu bǐ yángròu guì yīdiǎn.

Thịt bò đắt hơn thịt cừu một chút.

他比我高一些。

Tā bǐ wǒ gāo yīxiē.

Anh ấy cao hơn tôi một chút. 37

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

C có thể là các động từ đặc biệt: 想, 喜欢, 爱, 生气, 懂, 清楚, 有, 能说, 能吃, 能聊, 会说, 会唱...

A 比 B + V +

Ví dụ

他比我想家。

Tā bǐ wǒ xiǎng jiā.

Anh ấy nhớ nhà hơn tôi.

我比你爱她。

Wǒ bǐ nǐ ài tā.

Tôi yêu cô ấy hơn bạn.

我比他喜欢学习。

Wǒ bǐ tā xǐhuān xuéxí.

Tôi thích học hơn anh ấy.

他比我有钱。

Tā bǐ wǒ yǒu qián.

Anh ấy có tiền (giàu) hơn tôi.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

C có thể là các động từ, phía trước là các từ: 多, 少, 早, 晚

A 比 B + 多 / 少 / 早 / 晚 + V + SL

Ví dụ

他比我多吃了两个包子。

Tā bǐ wǒ duō chī le liǎng gè bāozi.
Anh ấy đã ăn nhiều hơn tôi hai cái bánh bao.

我比他晚到了几分钟。

Wǒ bǐ tā wǎn dào jǐ fēnzhōng.
Tôi đã đến muộn hơn anh ấy vài phút.

他比你多写了五十个字。

Tā bǐ nǐ duō xiě le wǔshí gè zì.
Anh ấy đã viết nhiều hơn bạn năm mươi chữ.

他们比我们早学了一个星期。

Tāmen bǐ wǒmen zǎo xué le yī gè xīngqī.

Họ đã học sớm hơn chúng tôi một tuần.

我比你早来了半个小时。

Wǒ bǐ nǐ zǎo lái bàn gè xiǎoshí.
Tôi đã đến sớm hơn bạn nửa giờ.

你比我多跑了一百米。

Nǐ bǐ wǒ duō pǎo yī bǎi mǐ.
Bạn đã chạy nhiều hơn tôi một trăm mét.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

他很高。

我也很高，但是我比他更高。

汽车很快。

飞机也很快，但是飞机比汽车还快。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

Ví
dụ

他比我更喜欢唱歌。

Tā bǐ wǒ gèng xǐhuān chànggē.
Anh ấy càng thích hát hơn tôi.

葡萄比西瓜更甜。

Pútáo bǐ xīguā gèng tián.
Nho càng ngọt hơn dưa hấu.

今天比昨天更热。

Jīntiān bǐ zuótiān gèng rè.
Hôm nay càng nóng hơn hôm qua.

今年比去年更冷。

Jīnnián bǐ qùnnián gèng lěng.
Năm nay càng lạnh hơn năm ngoái.

羊肉比牛肉更贵。

Yáng ròu bǐ niú ròu gèng guì.
Thịt cừu càng đắt hơn thịt bò.

这里比那里更安静。

Zhèlǐ bǐ nàlǐ gèng ānjìng.
Chỗ này càng yên tĩnh hơn chỗ kia.

你家比我家更干净。

Nǐ jiā bǐ wǒ jiā gèng gānjìng.
Nhà bạn càng sạch hơn nhà tôi.

弟弟比哥哥更厉害。

Dìdì bǐ gēge gèng lìhài.
Em trai càng giỏi hơn anh trai.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm có phó từ như 更, 还 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A比B+(更/还)+adj/V...。

Ví dụ

他比我还大。

Tā bǐ wǒ hái dà.

Anh ấy còn lớn hơn tôi.

飞机比汽车还快。

Fēijī bǐ qìchē hái kuài.

Máy bay còn nhanh hơn ô tô.

这件比那件还便宜。

Zhè jiàn bǐ nà jiàn hái piányi.

Cái này còn rẻ hơn cái kia.

这条路比那条还长。

Zhè tiáo lù bǐ nà tiáo hái cháng.

Con đường này còn dài hơn con đường kia.

妹妹比姐姐还高。

Mèimei bǐ jiějie hái gāo.

Em gái còn cao hơn chị gái.

晚上比早上还凉快。

Wǎnshàng bǐ zǎoshang hái liángkuai.

Buổi tối còn mát hơn buổi sáng

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 没有 B + C

Ví dụ

他比我高。

Tā bǐ wǒ gāo.

Anh ấy cao hơn tôi.

-> 我没有他高。

Wǒ méiyǒu tā gāo.

Tôi không cao bằng anh ấy.

这件比那件便宜。

Zhè jiàn bǐ nà jiàn piányí.

Cái này rẻ hơn cái kia.

-> 那件没有这件便宜。

Nà jiàn méiyǒu zhè jiàn piányí.

Cái kia không rẻ bằng cái này.

草莓比香蕉贵。

Cǎoméi bǐ xiāngjiāo guì.

Dâu tây đắt hơn chuối.

-> 香蕉没有草莓贵。

Xiāngjiāo méiyǒu cǎoméi guì.

Chuối không đắt bằng dâu tây.

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

Câu phủ định này là dùng để:

- ✓ Biểu đạt A không hơn B ở một điểm nào đó.
- ✓ Phản bác những gì người khác đang nghĩ, nói hay những quan điểm phổ biến đang tồn tại.

Ví dụ

我不比他高。

Tôi không cao hơn
anh ấy

Tôi cao bằng anh ấy

Tôi và anh ấy cao gần
bằng nhau

Tôi không cao bằng anh ấy

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

Ví dụ

A. 他比你高。

B. 不对，他一米六，我也一米六。他不比我高。

A. 你看，牛肉比羊肉贵。

B. 羊肉不比牛肉便宜，只是今天有优惠。

A. 你看，弟弟比你高了。

B. 他不比我高。他穿了鞋，我没穿。

A. 他的汉语比你好多了。

B. 他的汉语不比我好，只是我最近生病了。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

Ví dụ

- A. 这件衣服又便宜又好看。
B. 那件比这件更好看，
价格不比这件贵。
- A. 你看，牛肉比羊肉贵。
B. 羊肉不比牛肉便宜，只
是今天有优惠。

- A. 你看，弟弟比你高了。
B. 他不比我高。他穿了鞋，
我没穿。

- A. 他的汉语比你的好多了。
B. 他的汉语不比我好，只是
我最近生病了。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Hình thức phủ định của câu so sánh 比:

A 不比 B + adj/V+...+(多少/哪儿去)

Ví dụ

A. 你看，我一米八，
他一米八一。

B. 他不比你高多少。

A. 你看，这个12元，那个12.1
元。

B. 这个不比那个便宜多少。那
个比这个还好看。

A. 明天我们开车去河内吧。
开车比坐租出车快。

B. 开车不比坐租出车快多少。
都要一个多小时才能到。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Một số hình thức hỏi với 比

A比B+C+吗?

A是不是比B+C?

A比B+C+多少/几...?

A比B+怎么样?

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

- Một số hình thức hỏi với 比

Ví dụ

你比他大吗?

Nǐ bǐ tā dà ma?

Bạn lớn hơn anh ấy không?

你是不是比他大?

Nǐ shì bù shì bǐ tā dà?

Bạn lớn hơn anh ấy phải không?

你比他大几岁?

Nǐ bǐ tā dà jǐ suì?

Bạn lớn hơn anh ấy mấy tuổi?

你比他怎么样?

Nǐ bǐ tā zěnmeyàng?

Bạn so với anh ấy thì thế nào?

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

Một
số
Lưu
ý

- ① Thứ tự trong câu so sánh phải đúng: A比B+C
我漂亮比她。 (sai)
->我比她漂亮。
- ② A và B cần cùng loại hoặc có khả năng so sánh
我比她高。
-> 我 và 她 đều là đại từ
- ③ Trước C không thêm các phó từ mức độ: 很, 非常...
飞机比汽车很快。 (sai)
->飞机比汽车更快。
- ④ B có thể lược bỏ một số nội dung giống A khi không dễ gây nhầm lẫn.
这件衣服比那件便宜。
他的房间比我的大。

5. CÂU SO SÁNH

① So sánh với 比

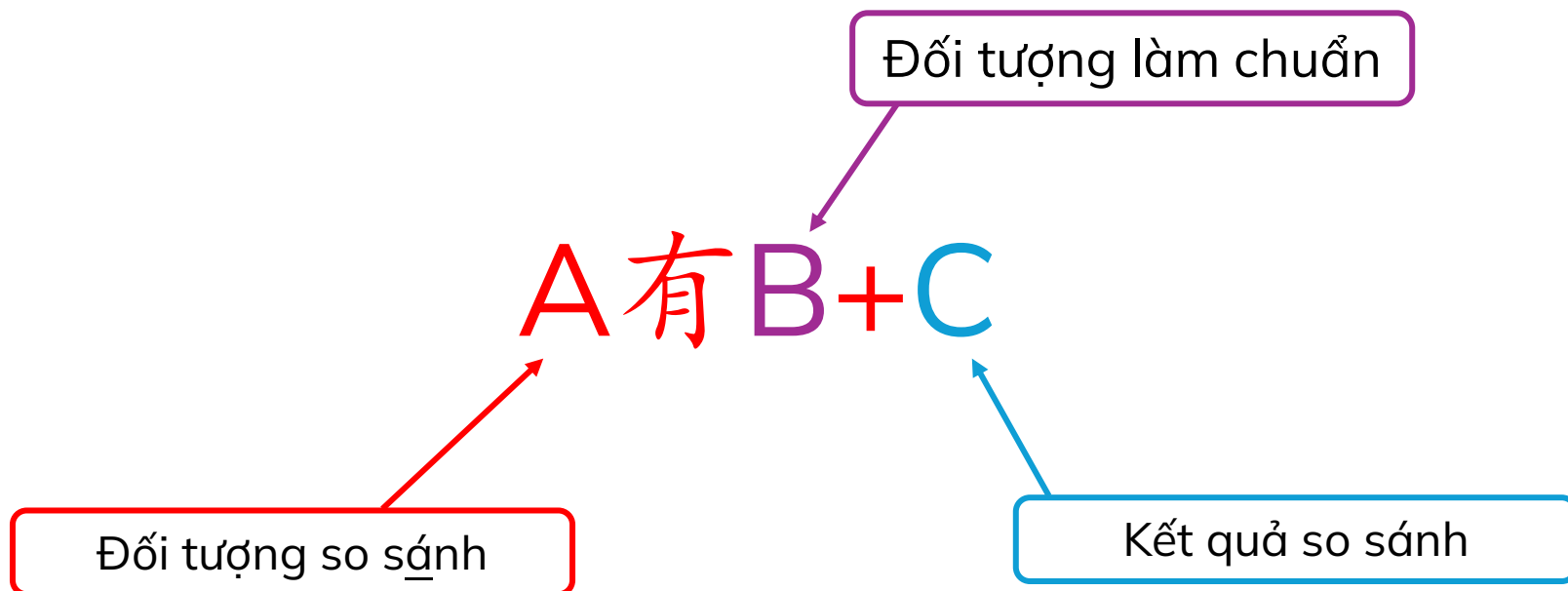
Một
số
Lưu
ý

- ⑤ Hình thức phủ định của so sánh 比 là 没有, khi C là tính từ thì thường mang tính chất tích cực: 大, 高, 好看, 漂亮, 好吃, 长, 多, 干净, 安静, 快, 深...
我家没有他家大-> 我家没有他家小。(sai)
她没有你漂亮-> 她没有你丑。(sai)
这个地方没有那个安静-> 这个地方没有那个吵。(sai)
- ⑥ Không dùng 不 trước kết quả so sánh C
她比你不漂亮。(sai)
- ⑦ Nếu so sánh cùng một sự việc nhưng thời gian khác nhau thì A là sự việc so sánh, B là thời gian so sánh.
这个地方比以前安静多了。
他的身体比以前好多了。

5. CÂU SO SÁNH

② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.



5. CÂU SO SÁNH

② So sánh với 有

Lấy một đối tượng làm chuẩn, so sánh đối tượng còn lại có đạt được tính chất hay trạng thái như đối tượng chuẩn hay không.

KĐ

A有B+C。

PĐ

A没有B+C。

Hỏi

A有B+C+吗？

A有没有B+C？

5. CÂU SO SÁNH

② So sánh với 有

- **C** thường là **tính từ**, tuy nhiên cũng có thể là một số động từ đặc biệt(想, 喜欢, 爱...).
- Trước tính từ, động từ còn có thể thêm 这么 hoặc 那么 để nhấn mạnh kết quả so sánh.

A有B+(这么/那么)+adj/V。

A没有B+(这么/那么)+adj/V。

A有B+(这么/那么)+adj/V +吗？

A有没有B+(这么/那么)+adj/V ？

5. CÂU SO SÁNH

② So sánh với 有

Ví dụ

弟弟有哥哥高。

Dìdì yǒu gēge gāo .

Em trai cao bằng anh trai.

我家有她家干净。

Wǒ jiā yǒu tā jiā gānjìng.

Nhà tôi sạch sẽ bằng nhà cô ấy.

这里有那里安静。

Zhèlǐ yǒu nàlǐ ānjìng.

Ở đây yên tĩnh bằng ở đó.

他有你高吗？

Tā yǒu nǐ gāo ma?

Anh ấy cao bằng bạn không?

今天有没有昨天热？

Jīntiān yǒu méiyǒu zuótiān rè?

Hôm nay có nóng bằng hôm qua không?

你的书没有她的书多吗？

Nǐ de shū méiyǒu tā de shū duō ma?

Sách của bạn không nhiều bằng sách của cô ấy à?

5. CÂU SO SÁNH

② So sánh với 有

Ví dụ

他有我这么高吗？

Tā yǒu wǒ zhème gāo ma?
Anh ấy có cao bằng tôi không?

他有你这么高。

Tā yǒu nǐ zhème gāo.
Anh ấy cao bằng bạn.

草莓有葡萄这么甜吗？

Cǎoméi yǒu pútáo zhème tián ma?
Dâu tây có ngọt bằng nho không?

草莓没有葡萄这么甜。

Cǎoméi méiyǒu pútáo zhème tián.
Dâu tây không ngọt bằng nho.

你有他那么爱学习吗？

Nǐ yǒu tā nàme ài xuéxí ma?
Bạn có ham học bằng anh ấy không?

我没有他那么爱学习。

Wǒ méiyǒu tā nàme ài xuéxí.
Tôi không ham học bằng anh ấy.

你的房间有他的那么小吗？

Nǐ de fángjiān yǒu tā de nàme xiǎo ma?

Phòng của bạn có nhỏ bằng phòng của anh ấy không?

你的房间没有他的那么小。

Nǐ de fángjiān méiyǒu tā de nàme xiǎo.

Phòng của bạn không nhỏ bằng phòng của anh ấy.

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Dùng để so sánh hai sự vật, sự việc có giống nhau về tính chất hay trạng thái nào đó hay không.

A和/跟B+一样+(adj/V)。

A和/跟B+不一样+(adj/V)。

A和/跟B+一样+(adj/V)+吗？

A是不是和/跟B+一样+(adj/V)？

A和/跟B+N+一样/不一样。

A+和/跟+B+N+一样/不一样吗？

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

我跟你一样。

Wǒ gēn nǐ yīyàng.

Tôi với bạn giống nhau.

我跟你不一样。

Wǒ gēn nǐ bù yīyàng.

Tôi với bạn không giống nhau.

他跟我一样想家。

Tā gēn wǒ yīyàng xiǎng jiā.

Anh ấy với tôi nhớ nhà như nhau.

牛肉跟羊肉一样贵。

Niúròu gēn yáng ròu yīyàng guì.

Thịt bò với thịt dê đắt như nhau.

这件跟那件一样便宜。

Zhè jiàn gēn nà jiàn yīyàng piányi.

Cái này với cái kia rẻ như nhau.

这件跟那件一样好看。

Zhè jiàn gēn nà jiàn yīyàng hǎokàn.

Cái này với cái kia đẹp như nhau.

今天跟昨天一样热。

Jīntiān gēn zuótiān yīyàng rè.

Hôm nay nóng như hôm qua.

包子跟面条一样好吃。

Bāozi gēn miàntiáo yīyàng hǎochī.

Bánh bao với mì sợi ngon như nhau.

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

我跟你们一样喜欢吃零食。

Wǒ gēn nǐmen yīyàng xǐhuān chī língshí.
Tôi với các bạn thích ăn vặt giống nhau.

你的衣服跟他的一样漂亮。

Nǐ de yīfu gēn tā de yīyàng piàoliang.
Áo của bạn với của anh ấy đẹp như nhau.

她跟你一样喜欢秋天。

tā gēn nǐ yīyàng xǐhuān qiūtiān.
Cô ấy với bạn thích mùa thu như nhau.

坐地铁跟开车一样快。

Zuò dìtiě gēn kāichē yīyàng kuài.
Đi tàu điện với lái xe nhanh như nhau.

你的房间跟我的一样干净。

Nǐ de fángjiān gēn wǒ de yīyàng gānjìng.
Phòng của bạn với của tôi sạch như nhau.

我们的房间一样大。

Wǒmen de fángjiān yīyàng dà.
Phòng chúng tôi to như nhau.

草莓跟香蕉价格一样。

Cǎoméi gēn xiāngjiāo jiàgé yīyàng.
Dâu tây và chuối giá như nhau.

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

你跟他一样高吗？

Nǐ gēn tā yīyàng gāo ma?

Bạn với anh ấy cao giống nhau không?

这件跟那件价格一样吗？

Zhè jiàn gēn nà jiàn jiàgé yīyàng ma?

Cái này với cái kia giá giống nhau không?

河内的冬天跟北京的冬天一样吗？

Hénèi de dōngtiān gēn Běijīng de dōngtiān yīyàng ma?

Mùa đông Hà Nội với mùa đông Bắc Kinh giống nhau không?

越南的时间跟中国的时间一样吗？

Yuènnán de shíjiān gēn Zhōngguó de shíjiān yīyàng ma?

Giờ Việt Nam với giờ Trung Quốc giống nhau không?

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Ví dụ

你的家乡跟他的家乡一样吗？

Nǐ de jiāxiāng gēn tā de jiāxiāng yīyàng ma?

Quê bạn với quê anh ấy giống nhau không?

我的咖啡跟你的咖啡不一样吗？

Wǒ de kāfēi gēn nǐ de kāfēi bù yīyàng ma?

Cà phê của tôi với cà phê của bạn không giống nhau à?

你穿的衣服是不是跟他的衣服一样？

Nǐ chuān de yīfu shì bùshì gēn tā de yīfu yīyàng?

Áo bạn mặc có phải giống với áo của anh ấy không?

今天是不是跟昨天一样热？

Jīntiān shì bùshì gēn zuótiān yīyàng rè?

Hôm nay có phải nóng giống như hôm qua không?

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Cấu trúc 跟...一样 có thể dùng làm định ngữ.

Ví dụ

我有一个跟你一样大的女儿。

Wǒ yǒu yīgè gēn nǐ yīyàng dà de nǚ'ér.

Tôi có một cô con gái lớn như bạn.

我想买一双跟你的一样好看的运动鞋。

Wǒ xiǎng mǎi yīshuāng gēn nǐ de yīyàng hǎokàn de yùndòngxié.

Tôi muốn mua một đôi giày thể thao đẹp như của bạn.

他买了一辆跟你这辆颜色一样的车。

Tā mǎile yī liàng gēn nǐ zhè liàng yánsè yīyàng de chē.

Anh ấy đã mua một chiếc xe màu sắc giống với chiếc xe này của bạn.

5. CÂU SO SÁNH

③ So sánh với 跟...一样

Cấu trúc 跟...一样 có thể dùng làm định ngữ.

Ví dụ

我想喝一杯跟你的一样的奶茶。

Wǒ xiǎng hē yībēi gēn nǐ de yīyàng de nǎichá.

Tôi muốn uống một ly trà sữa giống với của bạn.

我买了一本跟你那本一样的书。

Wǒ mǎi le yī běn gēn nǐ nà běn yīyàng de shū.

Tôi đã mua một cuốn sách giống với cuốn sách đó của bạn.

我喜欢了一个跟你一样漂亮的女孩。

Wǒ xǐhuān le yīgè gēn nǐ yīyàng piàoliang de nǚhái.

Tôi đã thích một cô gái xinh đẹp giống như bạn.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

- ① Bổ ngữ kết quả: V+对/错/懂/清楚/干净
- ② Phó từ chỉ thời gian: 已经
- ③ Cấu trúc biểu thị cảm xúc: 真+tính từ
- ④ Cấu trúc với từ 还
- ⑤ Cấu trúc hỏi lý do: 怎么+....
- ⑥ Cấu trúc: 因为...所以....
- ⑦ Cấu trúc: A对B+động từ (tính từ),
对B, A+động từ...
- ⑧ Cấu trúc: A+động từ + 给+B+...
A+给+B+động từ +...
- ⑨ Cấu trúc lượng từ lặp lại: Chủ ngữ+ LTLL+都....

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

① Cấu trúc: V+对/错/懂/清楚/干净

- V + 对 – "đúng", thể hiện hành động chính xác.
- V + 错 – "sai", thể hiện hành động sai lầm, nhầm lẫn.
- V + 懂 – "hiểu", thể hiện thông qua động tác đã hiểu được nội dung nào đó.
- V + 清楚 – "rõ ràng", thông qua động tác có thể nhận thức rõ ràng, chi tiết về nội dung hay khía cạnh nào đó.
- V + 干净 – "sạch sẽ", Thông qua động tác làm cho sạch sẽ, không còn gì sót lại.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

① Cấu trúc: V+对/错/懂/清楚/干净

Ví dụ

今天的作业我都做对了。

Jīntiān de zuòyè wǒ dōu zuò duì le.

Bài tập hôm nay tôi đều làm đúng rồi.

他说对了，我不应该这么做。

Tā shuō duì le, wǒ bù yīnggāi zhème zuò.

Anh ấy nói đúng rồi, tôi không nên làm như vậy.

他写错了这个汉字。

Tā xiě cuò le zhè ge Hànzì.

Anh ấy đã viết sai chữ Hán này.

我记错了上课时间。

Wǒ jì cuò le shàngkè shíjiān.

Tôi đã nhớ nhầm thời gian lên lớp.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

① Cấu trúc: V+对/错/懂/清楚/干净

Ví dụ

他走错了路。

Tā zǒu cuò le lù.

Anh ấy đã đi nhầm đường .

你看懂这本书了吗？

Nǐ kàn dòng zhè běn shū le ma?

Bạn đọc hiểu cuốn sách này chưa?

你的衣服我都洗干净了。

Nǐ de yīfu wǒ dōu xǐ gānjìng le.

Quần áo của bạn tôi đều giặt sạch rồi.

你的房间我打扫干净了。

Nǐ de fángjiān wǒ dǎsǎo gānjìng le.

Phòng của bạn tôi dọn sạch sẽ rồi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

① Cấu trúc: V+对/错/懂/清楚/干净

Ví dụ

桌子上的菜他都吃干净了。

Zhuōzi shàng de cài tā dōu chī gānjìng le.

Món ăn trên bàn anh ấy đều ăn sạch sẽ rồi.

你听清楚了吗？

Nǐ tīng qīngchū le ma?

Bạn nghe rõ chưa?

我没有听清楚。

Wǒ méiyǒu tīng qīngchū.

Tôi chưa nghe rõ.

你能看清楚他写的字吗？

Nǐ néng kàn qīngchū tā xiě de zì ma?

Bạn có thể nhìn rõ chữ anh ấy viết không?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

① Cấu trúc: V+对/错/懂/清楚/干净

Ví dụ

请你说清楚一点。

Qǐng nǐ shuō qīngchū yīdiǎn.

Làm ơn nói rõ hơn một chút.

我们要讲清楚这个问题。

Wǒmen yào jiǎng qīngchū zhège wèntí.

Chúng ta cần làm rõ vấn đề này.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

② Phó từ chỉ thời gian: 已经

- ✓ 已经 có nghĩa là "đã", diễn tả một hành động/sự việc đã hoàn thành hoặc đạt đến một trạng thái nào đó.

S + 已经 + + 了。

S + 还没 + + 。

S + 已经 + + 了吗？

S + 是不是已经 + + 了？

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

② Phó từ chỉ thời gian: 已经

Ví dụ

他已经回家了。

Tā yǐjīng huí jiā le.
Anh ấy đã về nhà rồi.

饭已经做好了。

Fàn yǐjīng zuò hǎo le.
Cơm đã nấu xong rồi.

弟弟已经睡觉了。

Dìdì yǐjīng shuìjiào le.
Em trai đã ngủ rồi.

商店已经开门了。

Shāngdiàn yǐjīng kāimén le.
Cửa hàng đã mở cửa rồi.

我的作业已经写完了。

Wǒ de zuòyè yǐjīng xiě wán le.
Bài tập của tôi đã làm xong rồi.

水果已经卖完了。

Shuǐguǒ yǐjīng mài wán le.
Hoa quả đã bán hết rồi.

电影已经结束了。

Diànyǐng yǐjīng jiéshù le.
Phim đã kết thúc rồi.

水已经热了。

Shuǐ yǐjīng rè le.
Nước đã nóng rồi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

② Phó từ chỉ thời gian: 已经

Ví dụ

现在已经12点了。

Xiànzài yǐjīng shí'èr diǎn le.

Bây giờ đã 12 giờ rồi.

他已经到北京了。

Tā yǐjīng dào Běijīng le.

Anh ấy đã đến Bắc Kinh rồi.

飞机已经起飞了。

Fēijī yǐjīng qǐfēi le.

Máy bay đã cất cánh rồi.

我已经订到机票了。

Wǒ yǐjīng dīng dào jīpiào le.

Tôi đã đặt được vé máy bay rồi.

超市已经关门了。

Chāoshì yǐjīng guānmén le.

Siêu thị đã đóng cửa rồi.

我已经看完这本书了。

Wǒ yǐjīng kàn wán zhè běn shū le.

Tôi đã đọc xong cuốn sách này rồi.

我们已经学到第十课了。

Wǒmen yǐjīng xué dào dì shí kè le.

Chúng tôi đã học đến bài 10 rồi.

他已经学一年多的汉语了。

Tā yǐjīng xué yì nián duō de Hànyǔ le.

Anh ấy đã học tiếng Trung hơn một năm rồi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

② Phó từ chỉ thời gian: 已经

Ví dụ

早饭已经做好了吗?

Zǎofàn yǐjīng zuò hǎo le ma?

Bữa sáng đã làm xong chưa?

早饭还没做好。

Zǎofàn hái méi zuò hǎo.

Bữa sáng vẫn chưa làm xong.

他已经去上课了吗?

Tā yǐjīng qù shàngkè le ma?

Anh ấy đã đi học chưa?

他还没去上课。

Tā hái méi qù shàngkè.

Anh ấy vẫn chưa đi học.

超市已经开门了吗?

Chāoshì yǐjīng kāimén le ma?

Siêu thị đã mở cửa chưa?

超市还没开门。

Chāoshì hái méi kāimén.

Siêu thị vẫn chưa mở cửa.

你已经回家了吗?

Nǐ yǐjīng huí jiā le ma?

Bạn đã về nhà chưa?

我还没回家。

Wǒ hái méi huí jiā.

Tôi vẫn chưa về nhà.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

② Phó từ chỉ thời gian: 已经

Ví dụ

牛肉是不是已经卖完了?

Niúròu shì bù shì yǐjīng mài wán le?
Thịt bò đã bán hết rồi phải không?

不是，牛肉还没卖完。

Bù shì, niúròu hái méi mài wán.
Không, thịt bò vẫn chưa bán hết.

你们是不是已经吃饭了?

Nǐmen shì bù shì yǐjīng chīfàn le?
Các bạn đã ăn cơm rồi phải không?

不是，我们还没吃饭。

Bù shì, wǒmen hái méi chīfàn.
Không, chúng tôi vẫn chưa ăn cơm.

水果是不是已经买好了?

Shuǐguǒ shì bú shì yǐjīng mǎi hǎo le?
Trái cây đã mua xong rồi phải không?

不是，水果还没买。

Bú shì, shuǐguǒ hái méi mǎi hǎo.
Không phải, trái cây vẫn chưa mua.

他们是不是已经走了?

Tāmen shì bú shì yǐjīng zǒu le?
Họ đã đi rồi phải không?

不是，他们还没走。

Bú shì, tāmen hái méi zǒu.
Không, họ vẫn chưa đi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

③ Cấu trúc: 真+Adj

- ✓ 真 (zhēn) nghĩa là "thật", dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, thể hiện cảm xúc thật sự, trực tiếp của người nói.

真+tính từ

Ví dụ

这个蛋糕真好吃。

Zhège dàngāo zhēn hǎochī.

Cái bánh này ngon thật!

这种草莓真甜。

Zhè zhǒng cǎoméi zhēn tián.

Loại dâu tây này ngọt thật!

那双运动鞋真漂亮。

Nà shuāng yùndòngxié zhēn piàoliang.

Đôi giày thể thao đó đẹp thật!

你的房间真干净。

Nǐ de fángjiān zhēn gānjìng.

Phòng của bạn sạch thật!

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

③ Cấu trúc: 真+Adj

Ví dụ

这个地方真安静。

Zhège dìfāng zhēn ānjìng.
Chỗ này yên tĩnh thật!

今天的羊肉真便宜。

Jīntiān de yángròu zhēn piányi.
Thịt cừu hôm nay rẻ thật!

坐地铁真方便。

Zuò dìtiě zhēn fāngbiàn.
Đi tàu điện ngầm tiện thật!

她穿的裙子真好看。

Tā chuān de qúnzi zhēn hǎokàn.
Cái váy cô ấy mặc đẹp thật!

这首歌真好听。

Zhè shǒu gē zhēn hǎotīng.
Bài hát này hay thật!

这本书真有意思。

Zhè běn shū zhēn yǒu yìsi.
Cuốn sách này thú vị thật!

你们学校真大。

Nǐmen xuéxiào zhēn dà.
Trường các bạn to thật!

医院的病人真多。

Yīyuàn de bìng rén zhēn duō.
Bệnh nhân trong bệnh viện nhiều thật!

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

③ Cấu trúc: 真+Adj

Ví dụ

你妹妹真高。

Nǐ mèimei zhēn gāo.

Em gái bạn cao thật!

我们的老师真好。

Wǒmen de lǎoshī zhēn hǎo.

Giáo viên của chúng tôi tốt thật!

这家店的水果真贵。

Zhè jiā diàn de shuǐguǒ zhēn guì.

Trái cây ở cửa hàng này đắt thật!

今天老师问的问题真难。

Jīntiān lǎoshī wèn de wèntí zhēn nán.

Câu hỏi hôm nay cô giáo hỏi khó thật!

她的裙子真多。

Tā de qúnzi zhēn duō.

Váy của cô ấy nhiều thật!

这家店的奶茶真好喝。

Zhè jiā diàn de nǎichá zhēn hǎohē.

Trà sữa ở cửa hàng này ngon thật!

这个汉字真难写。

Zhège Hànzì zhēn nán xiě.

Chữ Hán này khó viết thật!

这种咖啡真难喝。

Zhè zhǒng kāfēi zhēn nánhē.

Loại cà phê này khó uống thật!

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị sự thêm, bổ sung, gia tăng 还- còn

(...,)S + 还 + V+ ...。

S + V1 + O1, 还+ V2 + O2。

Biểu thị hành động, trạng thái vẫn tiếp diễn 还-vẫn

S + 还 + V+ ...。

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还 (算)- cũng, tạm, vẫn tính, coi như

S + 还 (算)+ adj+ (一点/一些)。

Biểu sự lựa chọn; 还是 -hay là, vẫn là

S + (是)+A+还是+B。

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị sự thêm, bổ sung, gia tăng 还- còn

(...,) S + 还 + V + ...。

S + V1 + O1, 还 + V2 + O2。

Ví dụ

除了苹果以外，你还想买别的吗？

Chúle píngguǒ yǐwài, nǐ hái xiǎng
mǎi bié de ma?

Ngoài táo ra, bạn còn muốn mua cái
khác không?

除了苹果以外，我还想买草莓。

Chúle píngguǒ yǐwài, wǒ hái xiǎng
mǎi yīxiē cǎoméi.

Ngoài táo ra, tôi còn muốn mua dâu
tây.

除了羊肉以外，你还想吃什么吗？

Chúle yáng ròu yǐwài, nǐ hái xiǎng chī
shénme ma?

Ngoài thịt cừu ra, bạn còn muốn ăn gì
nữa không?

除了羊肉以外，我还想吃牛肉。

Chúle yáng ròu yǐwài, wǒ hái xiǎng chī
niú ròu.

Ngoài thịt cừu ra, tôi còn muốn ăn thịt
bò.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị sự thêm, bổ sung, gia tăng 还- còn

Ví dụ

她买了水果，还买了蛋糕。

Tā mǎi le shuǐguǒ, hái mǎi le dànāo.
Cô ấy đã mua trái cây, còn mua cả bánh ngọt.

他学了英语，还学了法语。

Tā xué le Yīngyǔ, hái xué le Fǎyǔ.
Anh ấy đã học tiếng Anh, còn học cả tiếng Pháp.

我要去韩国，还要去日本。

Wǒ yào qù Hánguó, hái yào qù Rìběn.
Tôi muốn đi Hàn Quốc, còn muốn đi cả Nhật Bản.

我去了北京，还去了上海。

Wǒ qù le Běijīng, hái qù le Shànghǎi.
Tôi đã đi Bắc Kinh, còn đi cả Thượng Hải.

我想吃炒饭，还想吃面条。

Wǒ xiǎng chī chǎofàn, hái xiǎng chī miàntiáo.
Tôi muốn ăn cơm rang, còn muốn ăn mì sợi.

他会唱中文歌，还会唱英文歌。

Tā huì chàng Zhōngwén gē, hái huì chàng Yīngwén gē.
Anh ấy biết hát bài hát tiếng Trung, còn biết hát cả bài hát tiếng Anh.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị hành động, trạng thái vẫn tiếp diễn 还- vẫn

$S + \text{还} + V/\text{adj} + \dots。$

Ví dụ

外边还在下雨。

Wàibiān hái zài xià yǔ.

Bên ngoài vẫn đang mưa.

我们还没吃饭。

Wǒmen hái méi chīfàn.

Chúng tôi vẫn chưa ăn cơm..

我还没写完作业。

Wǒ hái méi xiě wán zuòyè.

Tôi vẫn chưa viết xong bài tập.

她还没回家。

Tā hái méi huí jiā.

Cô ấy vẫn chưa về nhà.

弟弟还在看电视。

Dìdì hái zài kàn diànshì.

Em trai vẫn đang xem tivi.

我们还在等他。

Wǒmen hái zài děng tā.

Chúng tôi vẫn đang đợi anh ấy.

孩子还在睡觉。

Háizi hái zài shuìjiào.

Đứa trẻ vẫn đang ngủ.

他还在学习汉语。

Tā hái zài xuéxí Hànyǔ.

Anh ấy vẫn đang học tiếng Trung.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị hành động, trạng thái vẫn tiếp diễn 还- Vẫn

$S + \text{还} + V / \text{adj} + \dots。$

Ví dụ

电影还没开始。

Diànyǐng hái méi kāishǐ.

Phim vẫn chưa bắt đầu.

她还在医院里。

Tā hái zài yīyuàn lǐ.

Cô ấy vẫn đang ở bệnh viện.

这本书我还没看完。

Zhè běn shū wǒ hái méi kàn wán.

Tôi vẫn chưa đọc xong quyển sách này.

我还没告诉他这件事。

Wǒ hái méi gàosù tā zhè jiàn shì.

Tôi vẫn chưa nói với anh ấy việc này.

孩子们还在外面玩。

Háizimen hái zài wàimiàn wán.

Trẻ con vẫn đang chơi bên ngoài.

老师还在教室里。

Lǎoshī hái zài jiàoshì lǐ.

Giáo viên vẫn đang ở trong lớp học.

我还没准备好。

Wǒ hái méi zhǔnbèi hǎo.

Tôi vẫn chưa chuẩn bị sẵn sàng.

机票还没卖完。

Jīpiào hái méi mài wán.

Vé máy bay vẫn chưa bán hết.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được;

还-cũng, tạm, còn, vẫn

还算- vẫn tính là, còn tính là, coi như là, vẫn còn

还不算-vẫn chưa tính là, còn chưa tính là

$S + \text{还 (算)} + \text{adj} + (\text{一点/一些})。$

$S + \text{还 不算} + \text{adj}。$

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là , còn chưa tính là

$S + \text{还} + \text{adj.}$

Ví dụ

这部电影怎么样?

Zhè bù diànyǐng zěnmeyàng?

Bộ phim này thế nào?

这部电影还不错。

Zhè bù diànyǐng hái bùcuò.

Bộ phim này cũng không tệ.

这家店的菜怎么样?

Zhè jiā diàn de cài zěnmeyàng?

Món ăn của tiệm này thế nào?

这家店的菜还行。

Zhè jiā diàn de cài hái xíng.

Món ăn của tiệm này cũng tạm được.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là, còn chưa tính là

$S + \text{还} + \text{adj.}$

Ví dụ

今天天气怎么样?

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?

Thời tiết hôm nay thế nào?

天气还可以。

Tiānqì hái kěyǐ.

Thời tiết cũng được.

他写的汉字怎么样?

Tā xiě de Hànzì zěnmeyàng?

Chữ Hán anh ấy viết thế nào?

他写的汉字还行吧。

Tā xiě de Hànzì hái xíng ba.

Chữ Hán anh ấy viết cũng tạm được.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là , còn chưa tính là

[S + 还 (算)+ adj+ (一点/一些)。

Ví dụ

那个菜还算好吃。

Nàgè cài hái suàn hǎochī.

Món đó vẫn tính là ngon.

这个房间还算干净。

Zhègè fángjiān hái suàn gānjìng.

Căn phòng này vẫn tính là sạch sẽ.

他们的服务还算不错。

Tāmen de fúwù hái suàn bùcuò.

Dịch vụ của họ vẫn tính là không tệ.

这个价格还算便宜。

Zhègè jiàgé hái suàn piányí.

Giá này vẫn tính là rẻ.

今天的天气还算不错。

Jīntiān de tiānqì hái suàn bùcuò.

Thời tiết hôm nay vẫn tính là không tệ.

这个地方还算安静。

Zhègè dìfāng hái suàn ānjìng.

Nơi này vẫn tính là yên tĩnh.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là , còn chưa tính là

[S + 还 (算)+ adj+ (一点/一些) 。]

Ví dụ

她的中文还算可以。

Tā de Zhōngwén hái suàn kěyǐ.
Tiếng Trung của cô ấy tạm tính là được.

这件衣服还算漂亮。

Zhè jiàn yīfú hái suàn piàoliang.
Chiếc áo này vẫn tính là đẹp.

她的声音还算大。

Tā de shēngyīn hái suàn dà.
Giọng của cô ấy vẫn tính là to.

今天的葡萄还算便宜。

Jīntiān de pútáo hái suàn piányí.
Nho hôm nay vẫn tính là rẻ.

这里离学校还算近。

Zhèlǐ lí xuéxiào hái suàn jìn.
Chỗ này cách trường vẫn tính là gần.

这条路还算好走。

Zhè tiáo lù hái suàn hǎo zǒu.
Con đường này vẫn tính là dễ đi.⁸⁷

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là, còn chưa tính là

[S + 还 (算)+ adj+ (一点/一些)。

Ví dụ

那件衣服太贵了，这件衣服还便宜一点。

Nà jiàn yīfú tài guì le, zhè jiàn yīfú hái piányí yīdiǎn.

Chiếc áo đó đắt quá, chiếc áo này còn rẻ hơn một chút.

你的行李箱太重了，我的行李箱还轻一些。

Nǐ de xínglǐxiāng tài zhòng le, wǒ de xínglǐxiāng hái qīng yīxiē.

Valy của bạn nặng quá, valy của tôi còn nhẹ hơn một chút.

这个房间太脏了，那个房间还干净一些。

Zhège fángjiān tài zàng le, nàgè fángjiān hái gānjìng yīxiē.

Căn phòng này bẩn quá, căn phòng kia còn sạch hơn một chút.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là , còn chưa tính là

[S + 还 (算)+ adj+ (一点/一些) 。]

Ví dụ

那个问题很难，这个问题还容易一些。

Nàgè wèntí hěn nán, zhègè wèntí hái suàn róngyì yīxiē.

Câu hỏi đó rất khó, câu hỏi này còn dễ hơn một chút.

那条路很远，这条路还近一点。

Nà tiáo lù hěn yuǎn, zhè tiáo lù hái jìn yīdiǎn.

Con đường đó rất xa, con đường này còn gần hơn một chút.

昨天的天气太热了，今天的天气还凉快一些。

Zuótiān de tiānqì tài rè le, jīntiān de tiānqì hái suàn liángkuai yīxiē.

Thời tiết hôm qua thì quá nóng, thời tiết hôm nay còn mát mẻ hơn một chút.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu thị mức độ chấp nhận được; 还-cũng, tạm, 还算-vẫn tính là, coi như là, 还不算- vẫn chưa tính là , còn chưa tính là

$S + \text{还不算} + \text{adj.}$

Ví dụ

今天的作业还不算难。

Jīntiān de zuòyè hái bù suàn nán.
Bài tập hôm nay vẫn chưa tính là khó.

这双鞋还不算贵。

Zhè shuāng xié hái bù suàn guì.
Đôi giày này vẫn không chưa là đắt.

今天还不算冷。

Jīntiān hái bù suàn lěng.
Hôm nay vẫn chưa tính là lạnh.

他现在还不算忙。

Tā xiànzài hái bù suàn máng.
Anh ấy bây giờ vẫn chưa tính là bận.

这件衬衫还不算贵。

Zhè jiàn chènshān hái bù suàn guì.
Chiếc áo sơ mi này vẫn chưa tính là đắt.

这个地方还不算吵。

Zhège dìfāng hái bù suàn chǎo.
Nơi này vẫn chưa tính là ồn ào.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu đạt một trạng thái, hành vi, động tác nào đó duy trì không thay đổi; 还是 – vẫn là

S + 还是 + N / V / adj + ...。

Ví dụ

我们还是学生。

Wǒmen hái shì xuéshēng.

Chúng tôi vẫn là học sinh.

他们还是我的好朋友。

Tāmen hái shì wǒ de hǎo péngyǒu.

Họ vẫn là bạn tốt của tôi.

他还是小孩子。

Tā hái shì xiǎo háizi.

Anh ấy vẫn là một đứa trẻ.

她还是我们的老师。

Tā hái shì wǒmen de lǎoshī.

Cô ấy vẫn là giáo viên của chúng tôi.

明天还是周末。

Míngtiān hái shì zhōumò.

Ngày mai vẫn là cuối tuần.

我的梦想还是医生。

Wǒ de mèngxiǎng hái shì yīshēng.

Giấc mơ của tôi vẫn là bác sĩ. 91

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu đạt một trạng thái, hành vi, động tác nào đó duy trì không thay đổi; 还是 – vẫn là

S + 还是 + N / V / adj + ...。

Ví dụ

他还是喜欢喝咖啡。

Tā hái shì xǐhuān hē kāfēi.

Anh ấy vẫn thích uống cà phê.

他还是喜欢那个男生。

Tā hái shì xǐhuān nàgè nánshēng.

Cô ấy vẫn thích chàng trai đó.

他还是决定去美国工作。

Tā hái shì juéding qù Měiguó gōngzuò.

Anh ấy vẫn quyết định đi làm ở Mỹ.

我还是想买那件衣服。

Wǒ hái shì xiǎng mǎi nà jiàn yīfú.

Tôi vẫn muốn mua cái áo đó.

他还是买了那本书。

Tā hái shì mǎi le nà běn shū.

Anh ấy vẫn mua quyển sách đó.

我还是觉得这件衣服好看。

Wǒ hái shì juéde zhè jiàn yīfú hǎokàn.

Tôi vẫn thấy cái áo này đẹp. 92

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu đạt một trạng thái, hành vi, động tác nào đó duy trì không thay đổi; 还是 – vẫn là

S + 还是 + N / V / adj + ...。

Ví dụ

明天还是很热。

Míngtiān hái shì hěn rè.

Ngày mai vẫn rất nóng.

这条路还是很远。

Zhè tiáo lù hái shì hěn yuǎn.

Con đường này vẫn rất xa.

这双鞋还是很大。

Zhè shuāng xié hái shì hěn dà.

Đôi giày này vẫn rất lớn.

今天的西瓜还是很甜。

Jīntiān de xīguā hái shì hěn tián.

Dưa hấu hôm nay vẫn rất ngọt.

这里的羊肉还是很好吃。

Zhèlǐ de yáng ròu hái shì hěn hǎo chī.

Thịt cừu ở đây vẫn rất ngon.

我的头还是很疼。

Wǒ de tóu hái shì hěn téng.

Đầu tôi vẫn rất đau.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Thông qua so sánh đưa ra sự lựa chọn hoặc lời khuyên;
还是...吧 – vẫn là, vẫn là nên, tốt hơn là, thôi...vậy(đi)

S + 还是+V+...吧。

Ví dụ

天快黑了，我们还是回家吧。

Tiān kuài hēi le, wǒmen hái shì huí jiā ba.

Trời sắp tối rồi, chúng ta vẫn là nên về nhà thôi.

外面太冷了，你还是多穿一点吧。

Wàimiàn tài lěng le, nǐ hái shì duō chuān yīdiǎn ba.

Bên ngoài lạnh lắm, bạn vẫn là nên mặc nhiều một chút đi.

明天考试了，你还是早点睡觉吧。

Míngtiān kǎoshì le, nǐ hái shì zǎodiǎn shuìjiào ba.

Ngày mai thi rồi, bạn vẫn là nên ngủ sớm một chút đi.

这个问题太难了，你还是问老师吧。

Zhège wèntí tài nán le, nǐ hái shì wèn lǎoshī ba.

Câu hỏi này khó quá, bạn vẫn là nên hỏi thầy giáo đi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Thông qua so sánh đưa ra sự lựa chọn hoặc lời khuyên;
还是...吧 – vẫn là, vẫn là nên, tốt hơn là, thôi...vậy(đi)

S + 还是+V+...吧。

Ví dụ

东西太重了，我们还是坐电梯吧。

Dōngxī tài zhòng le, wǒmen hái shì zuò diàntī ba.

Đồ đặc nặng quá, chúng ta vẫn là nên đi thang máy thôi.

今天太热了，你还是在休息吧。

Jīntiān tài rè le, nǐ hái shì zài jiā xiūxi ba.

Hôm nay quá nóng, bạn vẫn là nên ở nhà nghỉ ngơi đi.

这个房间太吵了，我们还是要那个房间吧。

Zhège fángjiān tài chǎo le, wǒmen hái shì yào nàgè fángjiān ba.

Căn phòng này ồn quá, chúng ta vẫn là nên lấy căn phòng kia đi.

咖啡太苦了，我还是喝奶茶吧。

Kāfēi tài kǔ le, wǒ hái shì hē nǎichá ba.

Cà phê đắng quá, tôi vẫn là uống trà sữa vậy.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Thông qua so sánh đưa ra sự lựa chọn hoặc lời khuyên;
还是...吧 – vẫn là, vẫn là nên, tốt hơn là, thôi...vậy(đi)

S + 还是+V+...吧。

Ví dụ

这条裙子太小了，我还是要那条吧。

Zhè tiáo qúnzi tài xiǎo le, wǒ hái shì shì nà tiáo ba.
Chiếc váy này nhỏ quá, tôi vẫn là lấy chiếc kia vậy .

天气太热了，我们还是坐车去吧。

Tiānqì tài rè le, wǒmen hái shì zuò chē qù ba.
Thời tiết nóng quá , chúng ta vẫn là nên đi bằng xe ô tô đi.

我今天有事了，你还是自己去吧。

Wǒ jīntiān yǒu shì le, nǐ hái shì zìjǐ qù ba.
Hôm nay tôi có việc rồi, thôi bạn tự đi đi.

那双鞋太贵了，我还是买这双吧。

Nà shuāng xié tài guì le, wǒ hái shì mǎi zhè shuāng ba.
Đôi giày đó đắt quá , tôi vẫn là mua đôi này này vậy.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Thông qua so sánh đưa ra kết luận hay sự công nhận;
还是- vẫn là

还是+S +V/adj+...。

Ví dụ

还是妈妈做的饭好吃。

Háishì māmā zuò de fàn hǎochī.

Vẫn là món ăn do mẹ nấu ngon nhất.

还是她声音最好听。

Háishì tā shēngyīn zuì hǎotīng.

Vẫn là giọng nói của cô ấy hay nhất.

还是北京的天气好。

Háishì Běijīng de tiānqì hǎo.

Vẫn là thời tiết ở Bắc Kinh tốt nhất.

还是他最懂你。

Háishì tā zuì dǒng nǐ.

Vẫn là anh ấy hiểu bạn nhất.

还是你帮我最多。

Háishì nǐ bāng wǒ zuì duō.

Vẫn là bạn giúp tôi nhiều nhất.

还是这个颜色好看。

Háishì zhège yánsè hǎokàn.

Vẫn là màu này đẹp nhất. 97

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Đưa ra câu hỏi lựa chọn; 还是 – hay là (liên từ)

$S + (是) + A + \text{还是} + B?$

Ví dụ

你是老师还是学生?

Nǐ shì lǎoshī hái shì xuéshēng?

Bạn là giáo viên hay là học sinh?

他喝茶还是喝咖啡?

Tā hē chá hái shì hē kāfēi?

Anh ấy uống trà hay là uống cà phê?

你吃米饭还是吃面条?

Nǐ chī mǐfàn hái shì chī miàntiáo?

Bạn ăn cơm hay là ăn mì?

他想去北京还是去上海?

Tā xiǎng qù Běijīng hái shì qù Shànghǎi?

Anh ấy muốn đi Bắc Kinh hay là đi Thượng Hải?

你穿这件还是穿那件?

Nǐ chuān zhè jiàn hái shì chuān nà jiàn?

Bạn mặc cái này hay là cái kia?

你坐车去还是骑车去?

Nǐ zuò chē qù hái shì qí chē qù?

Bạn đi bằng xe ô tô hay xe đạp?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu đạt sự liệt kê hay còn lại: 还有 – còn, còn có, vẫn còn, với cả

Ví dụ

还有+Danh từ

我想买西瓜，还有草莓。

Wǒ xiǎng mǎi xīguā, hái yǒu cǎoméi.

Tôi muốn mua dưa hấu, với cả dâu tây.

冰箱里还有两杯牛奶。

Bīngxiāng lǐ hái yǒu liǎng bēi niú nǎi.

Trong tủ lạnh vẫn còn hai cốc sữa.

我还有很多作业还没写。

Wǒ hái yǒu hěn duō zuò yè hái méi xiě.

Tôi vẫn còn nhiều bài tập chưa làm.

他吃了三个包子，还有一个。

Tā chī le sān gè bāozi, hái yǒu yī gè.

Anh ấy đã ăn ba cái bánh bao, vẫn còn một cái nữa. 99

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

④ Cấu trúc với phó từ 还(hái)

Biểu đạt sự liệt kê hay còn lại: 还有 – còn, còn có, vẫn còn, với cả

还有+Danh từ

Ví dụ

你还有一个妹妹吗?

Nǐ hái yǒu yī gè mèimei ma?

Bạn còn có một em gái à?

你的钱包里还有钱吗?

Nǐ de qiánbāo lǐ hái yǒu qián ma?

Trong ví của bạn còn tiền không?

你还有什么问题吗?

Nǐ hái yǒu shénme wèntí ma?

Bạn còn có câu hỏi nào không?

你还有什么想说的吗?

Nǐ hái yǒu shénme xiǎng shuō de ma?

Bạn còn có điều gì muốn nói không?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑤ Cấu trúc hỏi lý do: 怎么+....

Hỏi nguyên nhân của sự việc, thường mang thái độ ngạc nhiên, 怎么-sao,sao lại

S + 怎么 + adj/V+ ...?

Ví dụ

今天怎么这么热?

Jīntiān zěnmē zhème rè?

Hôm nay sao lại nóng thế nhỉ?

这个地方怎么这么吵?

Zhège dìfāng zěnmē zhème chǎo?

Nơi này sao lại ồn ào thế nhỉ?

牛肉怎么那么贵?

Niúròu zěnmē nàme guì?

Thịt bò saolại đắt thế nhỉ?

她今天怎么这么开心?

Tā jīntiān zěnmē zhème kāixīn?

Hôm nay cô ấy sao lại vui thế nhỉ?

他的声音怎么这么好听?

Tā de shēngyīn zěnmē zhème hǎotīng?

Giọng nói của anh ấy sao lại hay thế nhỉ?

这个菜怎么这么好吃?

Zhège cài zěnmē zhème hǎochī?

Món này sao lại ngon thế nhỉ?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑤ Cấu trúc hỏi lý do: 怎么+....

Hỏi nguyên nhân của sự việc, thường mang thái độ ngạc nhiên, 怎么-sao,sao lại

S + 怎么 + adj/V + ...?

Ví dụ

你的手机怎么坏了?

Nǐ de shǒujī zěnmē huài le?

Điện thoại của bạn sao lại hỏng?

他怎么那么生气?

Tā zěnmē nàme shēngqì?

Tại sao anh ấy lại tức giận thế?

你怎么现在才来?

Nǐ zěnmē xiànzài cái lái?

Tại sao bạn bây giờ mới đến?

你怎么知道他来了?

Nǐ zěnmē zhīdào tā lái le?

Bạn làm sao biết anh ấy đã đến?

你昨天怎么没来上课?

Nǐ zuótiān zěnmē méi lái shàngkè?

Tại sao hôm qua bạn không đến lớp?

你怎么不吃了?

Nǐ zěnmē bù chī le?

Tại sao bạn không ăn nữa?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑥ Cấu trúc: 因为...所以....

因为.....,所以.....。

- ✓ Cấu trúc này câu phía trước biểu thị nguyên nhân, câu phía sau biểu thị kết quả

Ví dụ

因为今天下雨，所以我没去学校。

Yīnwèi jīntiān xià yǔ, suǒyǐ wǒ méi qù xuéxiào.

Bởi vì hôm nay trời mưa, nên tôi không đi học.

因为妈妈不在家，所以我要自己做饭。

Yīnwèi māma bù zài jiā, suǒyǐ wǒ yào zìjǐ zuò fàn.

Bởi vì mẹ không ở nhà, nên tôi phải tự nấu ăn.

因为他喜欢看书，所以他每天都去图书馆。

Yīnwèi tā xǐhuān kàn shū, suǒyǐ tā měitiān dōu qù túshūguǎn.

Bởi vì anh ấy thích đọc sách, nên anh ấy mỗi ngày đều đến thư viện.

因为天气很冷，所以我穿了很多衣服。

Yīnwèi tiānqì hěn lěng, suǒyǐ wǒ chuān le hěn duō yīfú.

Bởi vì thời tiết rất lạnh, nên tôi đã mặc nhiều quần áo.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑥ Cấu trúc: 因为...所以....

因为.....,所以.....。

Ví dụ

因为爸爸工作忙，所以不能来学校接我。

Yīnwèi bàba gōngzuò máng, suǒyǐ bùnéng lái xuéxiào jiē wǒ.

Bởi vì bố bận làm việc, nên không thể đến trường đón tôi.

因为我感冒了，所以医生让我多吃水果。

Yīnwèi wǒ gǎnmào le, suǒyǐ yīshēng ràng wǒ duō chī shuǐguǒ.

Bởi vì tôi bị cảm, nên bác sĩ bảo tôi ăn nhiều trái cây.

因为她很漂亮，所以大家都喜欢她。

Yīnwèi tā hěn piàoliang, suǒyǐ dàjiā dōu xǐhuān tā.

Bởi vì cô ấy rất đẹp, nên mọi người đều thích cô ấy.

因为天气很好，所以我打算去爬山。

Yīnwèi tiānqì hěn hǎo, suǒyǐ wǒ dǎsuàn qù páshān.

Bởi vì thời tiết rất đẹp, nên tôi dự định đi leo núi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑥ Cấu trúc: 因为...所以....

因为.....,所以.....。

Ví dụ

因为我不會做饭，所以常常去饭馆吃饭。

Yīnwèi wǒ bù huì zuò fàn, suǒyǐ chángcháng qù fànguǎn chī fàn.

Bởi vì tôi không biết nấu ăn, nên thường đi ăn ở nhà hàng.

因为我喜欢中文，所以我想去中国学习。

Yīnwèi wǒ xǐhuān zhōngwén, suǒyǐ wǒ xiǎng qù zhōngguó xuéxí.

Bởi vì tôi thích tiếng Trung, nên tôi muốn sang Trung Quốc học.

因为我们迟到了，所以老师有点生气。

Yīnwèi wǒmen chídào le, suǒyǐ lǎoshī yǒudiǎn shēngqì.

Bởi vì chúng tôi đến muộn, nên thầy cô có chút tức giận.

因为我明天有考试，所以今天要复习。

Yīnwèi wǒ míngtiān yǒu kǎoshì, suǒyǐ jīntiān yào fùxí.

Bởi vì ngày mai tôi có bài thi, nên hôm nay phải ôn tập.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑥ Cấu trúc: 因为...所以....

因为.....,所以.....。

Ví dụ

因为他是我朋友，所以我帮他。

Yīnwèi tā shì wǒ péngyǒu, suǒyǐ wǒ bāng tā.
Bởi vì anh ấy là bạn tôi, nên tôi giúp anh ấy.

因为我太累了，所以不想吃喝什么。

Yīnwèi wǒ tài lèi le, suǒyǐ bù xiǎng chī hē shénme.
Bởi vì tôi quá mệt, nên không muốn ăn uống gì.

因为今天是周末，所以公园里的人很多。

Yīnwèi jīntiān shì zhōumò, suǒyǐ gōngyuán lǐ de rén hěn duō.
Bởi vì hôm nay là cuối tuần, nên trong công viên có nhiều người.

因为我家离学校很远，所以我每天都要早起。

Yīnwèi wǒ jiā lí xuéxiào hěn yuǎn, suǒyǐ wǒ měitiān dōu yào zǎoqǐ.
Bởi vì nhà tôi cách trường rất xa, nên tôi mỗi ngày đều phải dậy sớm.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

A对B+V/adj+...。

对B, A +V/adj+...。

对....来说,。

- Dùng để diễn đạt mối cảm xúc, thái độ, hoặc tác động của A đối với B; hay hành động của A hướng đến B
- 对-giới từ - : về, với, đối với
- 对- động từ - : đối đãi, đối xử

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

Ví dụ

老师对我们很好。

Lǎoshī duì wǒmen hěn hǎo.

Giáo viên rất tốt với chúng tôi.

我对音乐很感兴趣。

Wǒ duì yīnyuè hěn gǎn xìngqù.

Tôi rất hứng thú âm nhạc.

爸爸对我很满意。

Bàba duì wǒ hěn mǎnyì.

Bố rất hài lòng với tôi.

运动对身体很好。

Yùndòng duì shēntǐ hěn hǎo.

Thể thao rất tốt cho sức khỏe.

服务员对我们很热情。

Fúwùyuán duì wǒmen hěn rèqíng.

Nhân viên phục vụ rất nhiệt tình với chúng tôi.

他对我们很客气。

Tā duì wǒmen hěn kèqì.

Anh ấy rất khách khí với chúng tôi.

老师对我说：“你好”

Lǎoshī duì wǒ shuō: "Nǐ hǎo."

Giáo viên nói với tôi: "Xin chào."

她对我笑了笑。

Tā duì wǒ xiào le xiào.

Cô ấy mỉm cười với tôi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

Ví dụ

她对篮球感兴趣。

Tā duì lánqiú gǎn xìngqù.
Cô ấy hứng thú với bóng rổ.

她对足球不感兴趣。

Tā duì zúqiú bù gǎn xìngqù.
Cô ấy không hứng thú với bóng đá.

他对学习有兴趣。

Tā duì xuéxí yǒu xìngqù.
Anh ấy có hứng thú với học tập.

他对做饭没有兴趣。

Tā duì zuò fàn méiyǒu xìngqù.
Anh ấy không có hứng thú với nấu ăn.

我对历史有一点兴趣。

Wǒ duì lìshǐ yǒu yīdiǎn xìngqù.
Tôi có một chút hứng thú với lịch sử.

弟弟对历史没有一点兴趣。

Dìdì duì lìshǐ méiyǒu yīdiǎn xìngqù.
Em trai tôi hoàn toàn không có hứng thú với lịch sử.

弟弟对历史一点兴趣也没有。

Dìdì duì lìshǐ yīdiǎn xìngqù yě méiyǒu.

Em trai đối với lịch sử một chút hứng thú cũng không có.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

Ví dụ

听中文歌对学习汉语有帮助。

Tīng zhōngwén gē duì xuéxí hànyǔ yǒu bāngzhù.

Nghe nhạc Trung Quốc có trợ giúp cho việc học tiếng Trung.

看中国电影对学习汉语有帮助。

Kàn zhōngguó diànyǐng duì xuéxí hànyǔ yǒu bāngzhù.

Xem phim Trung Quốc có trợ giúp cho việc học tiếng Trung.

看中国新闻对学习汉语有帮助。

Kàn zhōngguó diànshì duì xuéxí hànyǔ yǒu bāngzhù.

Xem tin tức Trung Quốc có trợ giúp cho việc học tiếng Trung.

跟中国人说话对学习汉语有帮助。

Gēn zhōngguó rén shuōhuà duì xuéxí hànyǔ yǒu bāngzhù.

Nói chuyện với người Trung Quốc có trợ giúp cho việc học tiếng Trung.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

Ví dụ

听中文歌对学习汉语有好处。

Tīng zhōngwén gē duì xuéxí hànyǔ yǒu hǎochu.

Nghe nhạc Trung Quốc có ích cho việc học tiếng Trung.

看中国电影对学习汉语有好处。

Kàn zhōngguó diànyǐng duì xuéxí hànyǔ yǒu hǎochu.

Xem phim Trung Quốc có ích cho việc học tiếng Trung.

看中国电视对学习汉语有好处。

Kàn zhōngguó diànshì duì xuéxí hànyǔ yǒu hǎochu.

Xem truyền hình Trung Quốc có ích cho việc học tiếng Trung.

跟中国人说话对学习汉语有好处。

Gēn zhōngguó rén shuōhuà duì xuéxí hànyǔ yǒu hǎochu.

Nói chuyện với người Trung Quốc có ích cho việc học tiếng Trung.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

对....来说,。

- Đứng từ góc độ nào đó để đưa ra một quan điểm hay cảm nhận nào đó

Ví dụ

对我们来说, 中文很容易。

Duì wǒmen lái shuō, zhōngwén hěn róngyì.

Đối với chúng tôi mà nói, tiếng Trung rất dễ.

对中国人来说, 春节很重要。

Duì zhōngguó rén lái shuō, chūnjié hěn zhòngyào.

Đối với người Trung Quốc mà nói, Tết Nguyên Đán rất quan trọng.

对她来说, 这份工作很重要。

Duì tā lái shuō, zhè fèn gōngzuò hěn zhòngyào.

Đối với cô ấy mà nói, công việc này rất quan trọng.

对我来说, 这本书很好看。

Duì wǒ lái shuō, zhè běn shū hěn hǎokàn.

Đối với tôi mà nói, cuốn sách này rất hay.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑦ Cấu trúc với 对

对....来说,。

- Đứng từ góc độ nào đó để đưa ra một quan điểm hay cảm nhận nào đó

Ví dụ

对他来说, 坐地铁很方便。

Duì tā lái shuō, zuò dìtiě hěn fāngbiàn.

Đối với anh ấy mà nói, đi tàu điện ngầm rất thuận tiện.

对我们来说, 时间就是金钱。

Duì wǒmen lái shuō, shíjiān jiùshì jīnqián.

Đối với chúng tôi mà nói, thời gian chính là tiền bạc.

对我来说, 奶茶比咖啡好喝。

Duì wǒ lái shuō, nǎichá bǐ kāfēi hǎohē.

Đối với tôi mà nói, trà sữa ngon hơn cà phê.

对我来说, 中国菜比日本菜好吃。

Duì wǒ lái shuō, zhōngguó cài bǐ rìběn cài hǎochī.

Đối với tôi mà nói, đồ ăn Trung Quốc ngon hơn đồ ăn Nhật Bản.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A给B+V+...。

- A làm gì đó cho B, B được hưởng lợi
- A có hành động gì đó hướng về phía B
- B yêu cầu, mệnh lệnh A làm cái gì đó cho B
- 给- giới từ : cho

A+不/没+给B+V+...。

A给B+V+...吗/了吗？

A+有没有/是不是+给B+V+...？

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B + V + ...。

➤ A làm gì đó cho B, B được hưởng lợi

Ví dụ

他给我买了一本书。

Tā gěi wǒ mǎile yī běn shū.

Anh ấy đã mua một quyển sách cho tôi.

我给她买了一杯奶茶。

Wǒ gěi tā mǎile yī bēi nǎichá.

Tôi đã mua một cốc trà sữa cho cô ấy.

妈妈给我准备了午饭。

Māma gěi wǒ zhǔnbèile wǔfàn.

Mẹ đã chuẩn bị bữa trưa cho tôi.

妈妈给我们做晚饭。

Māma gěi wǒmen zuò wǎnfàn.

Mẹ làm bữa tối cho chúng tôi.

我给妈妈洗衣服。

Wǒ gěi māma xǐ yīfú.

Tôi giặt quần áo cho mẹ.

医生给病人看病。

Yīshēng gěi bìng rén kàn bìng.

Bác sĩ khám bệnh cho bệnh nhân.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B + V + ...。

➤ A làm gì đó cho B, B được hưởng lợi

Ví dụ

奶奶给我们讲故事。

Nǎinai gěi wǒmen jiǎng gùshì.

Bà kể chuyện cho chúng tôi.

姐姐给我做蛋糕。

Jiějie gěi wǒ zuò dànāo.

Chị gái làm bánh ngọt cho tôi.

我朋友给我订机票。

Wǒ péngyǒu gěi wǒ dìng jīpiào.

Bạn tôi đặt vé máy bay cho tôi.

我给他打扫房间。

Wǒ gěi tā dǎsǎo fángjiān.

Tôi quét dọn phòng cho anh ấy.

他给我带雨伞了。

Tā gěi wǒ dài yǔsǎn le.

Anh ấy mang ô cho tôi rồi.

他给我们拍照片。

Tā gěi wǒmen pāi zhàopiàn.

Anh ấy chụp ảnh cho chúng tôi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B + V + ...。

➤ A có hành động gì đó hướng về phía B

Ví dụ

我给妈妈打电话。

Wǒ gěi māma dǎ diànhuà.

Tôi gọi điện cho mẹ.

我给女朋友写信。

Wǒ gěi nǚ péngyǒu xiě xìn.

Tôi viết thư cho bạn gái.

我给妹妹发短信。

Wǒ gěi mèimei fā duǎnxìn.

Tôi gửi tin nhắn cho em gái.

爸爸给我寄东西。

Bàba gěi wǒ jì dōngxī.

Bố gửi đồ cho tôi.

我给他说了那件事了。

Wǒ gěi tā shuō nà jiàn shì le.

Tôi nói việc đó cho anh ấy rồi.

老师给我们讲课。

Lǎoshī gěi wǒmen jiǎng kè.

Giáo viên giảng bài cho chúng tôi.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B + V + ...。

➤ B yêu cầu, mệnh lệnh A làm cái gì đó cho B

Ví dụ

你给我买手机吧。

Nǐ gěi wǒ mǎi shǒujī ba.

Bạn mua điện thoại cho tôi đi.

你给我故事吧。

Nǐ gěi wǒ gùshì ba.

Bạn kể chuyện cho tôi đi.

你给我站住！

Nǐ gěi wǒ zhàn zhù!

Mày đứng lại cho tao!

你给我坐下！

Nǐ gěi wǒ zuò xià!

Mày ngồi xuống cho tao!

你给我走开！

Nǐ gěi wǒ zǒu kāi!

Mày đi ra cho tao!

你给我让开！

Nǐ gěi wǒ ràng kāi!

Mày tránh ra cho tao!

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B+V+...。

➤ B yêu cầu, mệnh lệnh A làm cái gì đó cho B

Ví dụ

你给我小心点儿！

Nǐ gěi wǒ xiǎoxīn diǎn er!

Mày cẩn thận đấy!

你给我回来！

Nǐ gěi wǒ huílái!

Mày về đây cho tao!

你给我听好了！

Nǐ gěi wǒ tīng hǎo le!

Mày nghe rõ cho tao nhé!

你给我闭嘴！

Nǐ gěi wǒ bì zuǐ!

Mày im miệng lại cho tao!

你给我住口！

Nǐ gěi wǒ zhùkǒu!

Bạn câm mồm lại cho tao!

你给我记住了！

Nǐ gěi wǒ jì zhù le!

Mày nhớ kỹ cho tao nhé!

你给我滚吧。

Nǐ gěi wǒ gǔn ba.

Mày cút đi cho tao!

你给我出去！

Nǐ gěi wǒ chūqu!

Mày đi ra ngoài cho tao! 119

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A 给 B + V + ...。

➤ B yêu cầu, mệnh lệnh A làm cái gì đó cho B

Ví dụ

你给我安静点！

Nǐ gěi wǒ ānjìng diǎn!

Mày yên lặng chút cho tao!

你给我说清楚！

Nǐ gěi wǒ shuō qīngchǔ!

Mày nói rõ cho tao!

你给我解释一下！

Nǐ gěi wǒ jiěshì yīxià!

Mày giải thích cho tao!

你给我起来！

Nǐ gěi wǒ qǐlái!

Bạn đứng dậy đi!

你给我喝！

Nǐ gěi wǒ hē!

Mày uống cho tao!

你给我吃！

Nǐ gěi wǒ chī!

Mày ăn cho tao!

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A+(...)+给 B+V+...。

➤ Trước 给 có thể là một số thành phần khác

Ví dụ

你又给她买奶茶了。

Nǐ yòu gěi tā mǎi nǎichá le.

Bạn lại mua trà sữa cho cô ấy rồi.

他已经给你洗衣服了。

Tā yǐjīng gěi nǐ xǐ yīfú le.

Anh ấy đã giặt quần áo cho bạn rồi.

我还给他买了一本书。

Wǒ hái gěi tā mǎile yī běn shū.

Tôi còn mua cho anh ấy một cuốn sách.

我今天给你买了一件礼物。

Wǒ jīntiān gěi nǐ mǎile yī jiàn lǐwù.

Hôm nay tôi đã mua cho bạn một món quà.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

➤ Một số ví dụ về dạng phủ định, câu hỏi

Ví dụ

你给他买零食吗?

Nǐ gěi tā mǎi língshí ma?

Anh mua đồ ăn vặt cho nó à?

我没给她买零食，是她自己买的。

Wǒ méi gěi tā mǎi língshí, shì tā zìjǐ mǎi de.

Anh không mua đồ ăn vặt cho nó, là nó tự mua đấy.

她给你打电话了吗?

Tā gěi nǐ dǎ diànhuà le ma?

Cô ấy gọi điện cho bạn chưa?

她不给我打电话，是我打给她的。

Tā bù gěi wǒ dǎ diànhuà, shì wǒ dǎ gěi tā de.

Cô ấy không gọi điện cho tôi, là tôi gọi cho cô ấy đấy.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

➤ Một số ví dụ về dạng phủ định, câu hỏi

Ví dụ

你昨天给他买衣服了吗？

Nǐ zuótiān gěi tā mǎi yīfú le ma?

Em hôm qua mua quần áo cho con chưa ?

你昨天是不是给他买衣服了？

Nǐ zuótiān shì bù shì gěi tā mǎi yīfú le?

Em hôm qua em mua quần áo cho rồi phải không?

你昨天给他买衣服吗？

Nǐ zuótiān gěi tā mǎi yīfú ma?

Em hôm qua mua quần áo cho con không (à)?

你昨天有没有给他买衣服？

Nǐ zuótiān yǒu méiyǒu gěi tā mǎi yīfú?

Em hôm qua có mua quần áo cho con không?

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A+V+给+B+...。

- A có hành động hướng về phía B, hành động thường là các hành động về: trao, truyền, chuyển, gửi....
- Các động từ thường thấy:
卖, 送, 寄, 发, 借, 还, 打, 说,
写, 讲, 教, 分, 带, 介绍, 推荐, 交...

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A+V+给+B+...。

Ví dụ

他送给我一件礼物。

Tā sòng gěi wǒ yī jiàn lǐwù.

Anh ấy tặng tôi một món quà.

他卖给我两斤苹果。

Tā mài gěi wǒ liǎng jīn píngguǒ.

Anh ấy bán cho tôi hai ký táo.

我打给他两个电话。

Wǒ dǎ gěi tā liǎng gè diànhuà.

Tôi gọi cho anh ấy hai cuộc điện thoại.

他写给我一封信。

Tā xiě gěi wǒ yī fēng xìn.

Anh ấy viết cho tôi một bức thư.

老师讲给我们一个故事。

Lǎoshī jiǎng gěi wǒmen yī gè gùshì.

Giáo viên kể cho chúng tôi một câu chuyện.

哥哥带给我一把伞。

Gēge dài gěi wǒ yī bǎ sǎn.

Anh trai mang cho tôi một cái ô.

我介绍给她我的朋友。

Wǒ jièshào gěi tā wǒ de péngyǒu.

Tôi giới thiệu cho cô ấy bạn của tôi.

这份工作是我介绍给他的。

Zhè fèn gōngzuò shì wǒ jièshào gěi tā de.

Công việc này là tôi giới thiệu cho anh ấy.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A+V+给+B+...。

Ví dụ

他借给我一百块钱。

Tā jiè gěi wǒ yī bǎi kuài qián.

Anh ấy cho tôi mượn một trăm tệ.

你还给他东西吧。

Nǐ hái gěi tā dōngxī ba.

Bạn trả lại đồ cho anh ấy đi.

他发给我一张照片。

Tā fā gěi wǒ yī zhāng zhàopiàn.

Anh ấy gửi cho tôi một bức ảnh.

我寄给她一些衣服。

Wǒ jì gěi tā yīxiē yīfú.

Tôi gửi cho cô ấy một ít quần áo.

我交给老师作业了。

Wǒ jiāo gěi lǎoshī zuòyè le.

Tôi nộp bài tập cho thầy giáo rồi.

他们分给我一些钱。

Tāmen fēn gěi wǒ yīxiē qián.

Họ chia cho tôi một ít tiền.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑧ Cấu trúc với giới từ 给

A+V1...+给+B+V2....。

Ví dụ

我写汉字给他看。

Wǒ xiě hànzì gěi tā kàn.

Tôi viết chữ Hán cho anh ấy xem.

姐姐读书给弟弟听。

Jiějie dú shū gěi dìdì tīng.

Chị gái đọc sách cho em trai nghe.

妈妈做饭给我们吃。

Māma zuò fàn gěi wǒmen chī.

Mẹ nấu cơm cho chúng tôi ăn.

朋友拍照片给我看。

Péngyǒu pāi zhàopiàn gěi wǒ kàn.

Bạn bè chụp ảnh cho tôi xem.

姐姐唱歌给我听。

Jiějie chànggē gěi wǒ tīng.

Chị gái hát cho tôi nghe.

她讲故事给孩子听。

Tā jiǎng gùshì gěi háizi tīng.

Cô ấy kể chuyện cho bọn trẻ nghe.

他带饮料给我们喝。

Tā dài yǐnliào gěi wǒmen hē.

Anh ấy mang đồ uống cho chúng tôi uống.

哥哥买书给我看。

Gēge mǎi shū gěi wǒ kàn.

Anh trai mua sách cho tôi xem。

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGŨ' PHÁP HAY DÙNG

⑨ Cấu trúc lượng từ lặp lại (LTLL)

S+LTLL+都...。

Nhấn mạnh mọi thành viên hay sự vật trong một nhóm nào đó đều có hành động hay trạng thái như nhau.

Ví dụ

这个星期我天天都吃牛肉。

Zhège xīngqī wǒ tiāntiān dōu chī niúròu.

Tuần này tôi ngày nào cũng ăn thịt bò.

这家商店的衣服件件都很漂亮。

Zhè jiā shāngdiàn de yīfú jiàn jiàn dōu hěn piàoliang.

Quần áo ở cửa hàng này cái nào cũng rất đẹp.

那家饭馆的菜道道都很好吃。

Nà jiā fànguǎn de cài dào dào dōu hěn hǎochī.

Món ăn ở nhà hàng đó món nào cũng rất ngon.

6. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP HAY DÙNG

⑨ Cấu trúc lượng từ lặp lại (LTLL)

S+LTLL+都...。

Nhấn mạnh mọi thành viên hay sự vật trong một nhóm nào đó đều có hành động hay trạng thái như nhau.

Ví dụ

她写的汉字个个都好看。

Tā xiě de hàn zì gè gè dōu hǎo kàn.

Chữ Hán cô ấy viết chữ nào cũng đẹp.

我的朋友个个都会说汉语。

Wǒ de péng yǒu gè gè dōu huì shuō hàn yǔ.

Bạn của tôi người nào cũng biết nói tiếng Trung.

他穿的衣服件件都很贵。

Tā chuān de yī fú jiàn jiàn dōu hěn guì.

Quần áo anh ấy mặc cái nào cũng rất đắt.